

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ˌsuperˈhɪrou/	siêu anh hùng	My favorite superhero is Spiderman.	Siêu anh hùng yêu thích của tôi là Người Nhện.
	(n)	/ˈkʌntri/	nhạc đồng quê	My family loves listening to country music.	Gia đình tôi thích nghe nhạc đồng quê.
	(n)	/bluz/	nhạc Blue	The blues is a type of music that originated in African American communities.	Blues là một thể loại nhạc có nguồn gốc từ cộng đồng người Mỹ gốc Phi.
	(a)	/ˈfæntəsi/	(thể giới) giả tưởng	I love reading fantasy books.	Tôi thích đọc sách giả tưởng.
	(n)	/hɪp hɒp/	nhạc hip hop	My friends are into hip hop music.	Bạn bè tôi thích nhạc hip hop.
	(n)	/ˈreˌgeɪ/	nhạc reggae (một dòng nhạc có xuất xứ từ Jamaica)	Reggae music is often associated with Jamaica.	Nhạc reggae thường gắn liền với Jamaica.
	(n)	/rɒk/	nhạc rock	My sister plays the guitar in a rock band.	Chị gái tôi chơi guitar trong một ban nhạc rock.
	(n)	/fɒlk/	dân ca	Folk music is often passed down from generation to generation.	Nhạc dân gian thường được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác.
	(n)	/pɒp/	nhạc pop	Pop music is one of the most popular genres in the world.	Nhạc pop là một trong những thể loại nhạc phổ biến nhất trên thế giới.
	(n)	/ˈhevi ˈmetl/	nhạc rock giai điệu mạnh	Heavy metal music is characterized by its loud guitars and drums.	Nhạc heavy metal được đặc trưng bởi tiếng guitar và trống đinh tai.